TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HOÁ CHẤT HÀ BẮC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HOÁ CHẤT HÀ BẮC
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400120344, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HOÁ CHẤT HÀ BẮC, S=Bắc Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: kttktcdamhabac
Date: 2026.10.20 10:08:04+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

ĐẠM HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.326.834.751.602**	**1.480.637.952.059**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**527.269.490.412**	**390.360.146.994**
1. Tiền	111		527.269.490.412	390.360.146.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**0**	**75.519.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			75.519.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**141.659.364.210**	**344.834.210.235**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.590.870.702	268.479.033.176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	61.569.082.861	61.175.690.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	20.709.747.709	20.389.824.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3,4,5	(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**482.784.675.532**	**556.653.711.592**
1. Hàng tồn kho	141		482.784.675.532	556.653.711.592
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**175.121.221.448**	**113.270.883.238**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	1.706.137.645	3.716.671.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14b	173.415.083.803	109.538.498.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.20		15.712.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.840.349.314.820**	**4.305.513.119.152**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**740.804.017.963**	**740.804.017.963**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	740.804.017.963	740.804.017.963
II. Tài sản cố định	**220**		**2.609.605.821.941**	**3.016.638.299.306**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.606.823.568.607	3.016.638.299.306
- Nguyên giá	*222*		*9.821.963.640.991*	*9.821.292.724.065*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(7.215.140.072.384)*	*(6.804.654.424.759)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.782.253.334	0
- Nguyên giá	*228*		*16.165.611.293*	*13.226.611.293*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(13.383.357.959)*	*(13.226.611.293)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8**	**106.366.481.591**	**70.956.549.360**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		106.332.929.051	70.922.996.820
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**13.218.878.465**	**13.218.878.465**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.662.812.368	9.662.812.368
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.556.066.097	3.556.066.097
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**370.354.114.860**	**463.895.374.058**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	370.354.114.860	463.895.374.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**5.167.184.066.422**	**5.786.151.071.211**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.546.923.371.786**	**5.154.508.639.439**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.161.541.617.829**	**1.203.122.872.920**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	291.748.768.932	566.654.037.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	176.917.060.113	46.666.957.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	238.829.004.402	1.964.163.899
4. Phải trả người lao động	315		215.639.688.983	49.105.573.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	15.967.949.220	11.943.131.967
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	138.601.800.924	242.748.713.591
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	0	283.980.150.466
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	83.777.200.741	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.144.514	60.144.514
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.385.381.753.957**	**3.951.385.766.519**
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	1.954.341.753.957	1.956.052.316.519
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	431.040.000.000	1.995.333.450.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.19	**1.620.260.694.636**	**631.642.431.772**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.620.260.694.636**	**631.642.431.772**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.101.739.305.364)	(2.090.357.568.228)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.090.357.568.228)	(2.090.357.568.228)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		988.618.262.864	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.167.184.066.422**	**5.786.151.071.211**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/9/2026	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.378.200.648.974	651.267.846.537	4.995.451.435.540	2.995.808.605.751
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**1.378.200.648.974**	**651.267.846.537**	**4.995.451.435.540**	**2.995.808.605.751**
3.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.124.018.054.417	631.279.694.672	3.458.951.310.838	2.676.852.027.855
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	20		**254.182.594.557**	**19.988.151.865**	**1.536.500.124.702**	**318.956.577.896**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.471.747.782	1.191.141.699	23.831.080.830	12.679.216.412
6.	Chi phí tài chính	23	VI.4	14.589.634.347	39.047.157.626	79.973.509.579	170.836.973.960
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*11.603.243.014*	*39.027.654.626*	*75.496.984.834*	*128.931.472.090*
7.	Chi phí bán hàng	25	VI.5a	23.711.626.359	7.554.180.716	103.582.308.560	62.245.894.909
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	49.262.101.892	19.782.074.638	147.930.580.456	93.387.385.040
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))**	30		**169.090.979.741**	**(45.204.119.416)**	**1.228.844.806.937**	**5.165.540.399**
10.	Thu nhập khác	31	VI.6	774.022.312	57.968.391	6.907.639.620	7.463.361.106
11.	Chi phí khác	32	VI.7	48.853.340	50.775.352.456	110.122.476	50.951.889.740
12.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		**725.168.972**	**(50.717.384.065)**	**6.797.517.144**	**(43.488.528.634)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		**169.816.148.713**	**(95.921.503.481)**	**1.235.642.324.081**	**(38.322.988.235)**
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	33.979.629.743		247.024.061.217	
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)**	60		**135.836.518.970**	**(95.921.503.481)**	**988.618.262.864**	**(38.322.988.235)**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**1.235.642.324.081**	**(38.322.988.235)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	492.572.237.554	469.978.159.830
- Các khoản dự phòng	03		83.777.200.741	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.977.576.152)	40.723.468.445
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.072.086.915)	(3.207.528.076)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	75.496.984.834	128.931.472.090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.879.439.084.143**	**598.102.584.054**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		139.298.261.107	50.787.175.217
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		73.869.036.060	34.603.256.078
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.815.032.590)	(204.338.703.566)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		12.817.347.583	5.672.450.718
- Tiền lãi vay đã trả	14		(159.155.303.904)	(235.236.854.229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.000.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.913.453.392.399**	**249.589.908.272**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.609.925.926)	(3.622.223.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	6.821.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.587.000.000)	(52.692.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		236.106.000.000	
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.072.086.915	3.207.528.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**72.981.160.989**	**(46.284.877.326)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		387.635.439.817	1.237.896.515.115
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.237.427.240.283)	(1.633.196.615.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.849.791.800.466)**	**(395.300.100.620)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**136.642.752.922**	**(191.995.069.674)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		**390.360.146.994**	**371.815.496.069**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		266.590.496	2.797.560.891
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	**527.269.490.412**	**182.617.987.286**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH3, CO2, các sản phẩm khí công nghiệp, điện ...

Tên tiếng anh:	Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company
Tên viết tắt:	HANICHEMCO
Mã chứng khoán:	DHB
Trụ sở chính:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Thành phố Bắc Ninh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Sản xuất và kinh doanh CO2	36,00%	36,00%	36,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Tài sản cố định vô hình	*3 - 8 năm*

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Căn cứ vào thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, cụ thể như sau:

- Năm 2017, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40% theo phương pháp đường thẳng;
- Năm 2018 và 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50% theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; chi phí khấu hao được giãn ...

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa được phân bổ 10 năm; chi phí khấu hao được giãn phân bổ 2 năm (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 2 năm) và phân bổ theo thời gian sử dụng còn lại (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại trên 2 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm; chi phí lãi tiền vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026	01/01/2026
Tiền	**527.269.490.412**	**390.360.146.994**
Tiền mặt	966.599.802	927.649.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	526.302.890.610	389.432.497.192
Cộng	**527.269.490.412**	**390.360.146.994**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	**75.519.000.000**	**75.519.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	75.519.000.000	75.519.000.000
Cộng	-	-	**75.519.000.000**	**75.519.000.000**

* Các hợp đồng tiền gửi trên được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành bảo lãnh và mở L/C.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**9.662.812.368**	**0**	**9.662.812.368**	**0**
Công ty CP Khí Hóa lỏng Hà Bắc	9.662.812.368	0	9.662.812.368	0
- Các khoản đầu tư khác	**3.556.066.097**	**0**	**3.556.066.097**	**0**
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	0	3.556.066.097	0
Cộng	**13.218.878.465**	**0**	**13.218.878.465**	**0**

- Tình hình hoạt động của công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

Công ty liên kết - Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc

Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400742955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 30/10/2014. Tại 30/9/2026, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc, tương ứng giá trị là 9.662.812.368 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ là sản xuất và kinh doanh CO2.

Các giao dịch phát sinh trong kỳ với Công ty liên kết: bán các sản phẩm phụ…

Đầu tư khác - Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/02/2008, thay đổi lần 5 ngày 25/10/2022. Tại 30/9/2026, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty con 400.000 cổ phần, tương ứng giá trị là 3.556.066.097 VND, tương đương 4,76% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh H2O2.

3. Phải thu của khách hàng	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**64.590.870.702**	**0**	**268.479.033.176**	**0**
Công ty CP Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn - VP điều hành Công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	0	54.084.783.360	0
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hà Anh	4.502.400.000	0	71.052.361.640	0
SAMSUNG C AND T SINGAPORE PTE LTD	0	0	34.445.400.000	0
Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng phát Hà Bắc	4.265.806.666	0	28.241.550.888	0
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	0	0	21.215.777.952	0
Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Toan Vân	0	0	31.548.441.300	0
Các đối tượng khác	1.737.880.676	0	27.890.718.036	0
Cộng	**64.590.870.702**	**0**	**268.479.033.176**	**0**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.234.508.256	0	1.175.602.594	0
Cộng	**1.234.508.256**	**0**	**1.175.602.594**	**0**

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc.

4. Trả trước cho người bán

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**61.569.082.861**	**0**	**61.175.690.070**	**0**
Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	26.366.993.353	0	57.708.945.741	0
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	26.756.695.874	0		0
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng	1.030.000.000	0	1.030.000.000	0
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật công nghiệp Bách Khoa	3.137.337.360	0	0	0
Các đối tượng khác	4.278.056.274	0	2.436.744.329	0
Cộng	**61.569.082.861**	**0**	**61.175.690.070**	**0**

5. Phải thu khác

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**20.709.747.709**	**(5.210.337.062)**	**20.389.824.051**	**(5.210.337.062)**
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
Phải thu khác liên quan công nợ Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm	4.654.692.143	0	4.654.692.143	0
Phải thu điều chỉnh chi phí đền bù mặt bằng tuyến ống 390,395	2.701.391.102	0	2.701.391.102	0
Các khoản phải thu khác	8.143.327.402		7.823.403.744	
b. Dài hạn	**740.804.017.963**	**0**	**740.804.017.963**	**0**
Phải thu nhà thầu EPC gói 8- Dự án Cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc	740.804.017.963	0	740.804.017.963	0
Cộng	**761.513.765.672**	**(5.210.337.062)**	**761.193.842.014**	**(5.210.337.062)**

6. Nợ xấu

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0

7. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	371.393.572.859	0	493.735.176.901	0
Công cụ, dụng cụ	670.899.720	0	450.067.448	0
Chi phí SX, KD dở dang	16.475.099.066	0	23.247.476.401	0
Sản phẩm	94.245.103.887	0	39.220.990.842	0
Cộng	**482.784.675.532**	**0**	**556.653.711.592**	**0**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**33.552.540**	**0**	**33.552.540**	**0**
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	0	33.552.540	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**106.332.929.051**	**0**	**70.922.996.820**	**0**
- Dự án tái định cư	70.873.660.448	0	70.873.660.448	0
- Dự án đầu tư lò hơi 130 tấn/h - Xưởng Nhiệt	11.310.909	0	11.310.909	0
- Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống nghiền đá vôi lò hơi - Xưởng Nhiệt	10.987.963	0	10.987.963	0
- Dự án ĐT Hệ thống Robot bốc xếp bao U rê (02 Robot)	27.037.500	0	27.037.500	0
- Dự án thu hồi lưu huỳnh 657	50.486.931	0	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	35.359.445.300	0	0	0
Cộng	**106.366.481.591**	**0**	**70.956.549.360**	**0**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	2.046.959.418.649	7.740.188.354.982	34.144.950.434	**9.821.292.724.065**
Số dư cuối kỳ (30/9/2026)	2.019.769.083.070	7.769.321.390.316	32.873.167.605	**9.821.963.640.991**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	1.058.335.267.671	5.719.833.966.325	26.485.190.763	**6.804.654.424.759**
Khấu hao trong kỳ	*25.276.380.539*	*383.701.588.557*	*1.507.678.529*	**410.485.647.625**
Số dư cuối kỳ (30/9/2026)	1.083.611.648.210	6.103.535.554.882	27.992.869.292	**7.215.140.072.384**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	988.624.150.978	2.020.354.388.657	7.659.759.671	**3.016.638.299.306**
Số dư cuối kỳ (30/9/2026)	936.157.434.860	1.665.785.835.434	4.880.298.313	**2.606.823.568.607**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	13.226.611.293	**13.226.611.293**
Số dư cuối kỳ (30/9/2026)	16.165.611.293	**16.165.611.293**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	13.226.611.293	**13.226.611.293**
Khấu hao trong kỳ	*156.746.666*	*156.746.666*
Số dư cuối kỳ (30/9/2026)	13.383.357.959	**13.383.357.959**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	-	-
Số dư cuối kỳ (30/9/2026)	2.782.253.334	**2.782.253.334**

11. Chi phí chờ phân bổ	30/9/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**1.706.137.645**	**3.716.671.501**
Chi phí bảo hiểm		1.915.067.811
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.706.137.645	1.801.603.690
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**370.354.114.860**	**463.895.374.058**
Tiền thuê đất (*)	49.999.296.602	50.803.898.822
Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN-TCKT	320.354.818.258	402.284.661.521
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	10.631.516.777
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	-	175.296.938
Cộng	**372.060.252.505**	**467.612.045.559**

12. Phải trả người bán	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**291.748.768.932**	**291.748.768.932**	**566.654.037.556**	**566.654.037.556**
Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*)	241.927.696.074	241.927.696.074	243.486.712.117	243.486.712.117
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	217.797.703.205	217.797.703.205
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Gia	12.196.436.722	12.196.436.722	11.903.520.499	11.903.520.499
Công ty Cổ phần tập đoàn THAHUSA	0	0	12.676.515.163	12.676.515.163
Công ty Cổ phần cơ điện Hà Bắc	0	0	10.746.491.637	10.746.491.637
Phải trả nhà cung cấp khác liên quan đến Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	2.476.959.000	2.476.959.000	2.476.959.000	2.476.959.000
Công ty kinh doanh than Đông Bắc Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	15.623.904.737	15.623.904.737	22.321.613.016	22.321.613.016
Các đối tượng khác	19.523.772.399	19.523.772.399	45.244.522.919	45.244.522.919
Cộng	**291.748.768.932**	**291.748.768.932**	**566.654.037.556**	**566.654.037.556**

(*) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc.

12. Phải trả người bán (tiếp theo)

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	-	-	572.810.400	572.810.400
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội	-	-	20.593.440	20.593.440
Cộng	**-**	**-**	**593.403.840**	**593.403.840**

13. Người mua trả tiền trước	**30/9/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**176.917.060.113**	**46.666.957.669**
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	0	17.325.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	0	15.712.700.555
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	18.076.838.573	6.244.533.500
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân	119.411.512.500	0
CÔNG TY TNHH VIETIMEX	16.044.137.864	0
Lucky Horse TradCông ty CP DONGWHA VIỆT NAM	5.670.000.000	0
Các đối tượng khác	17.714.571.176	7.384.723.614
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	0	6.212.700

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2026
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	3.428.766.410	3.428.766.410	0
Thuế xuất, nhập khẩu	1.534.556.624	118.761.058.359	118.396.581.559	1.899.033.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	247.024.061.217	20.000.000.000	227.024.061.217
Thuế tài nguyên	114.749.190	1.093.502.565	1.083.441.420	124.810.335
Thuế TNCN	91.856.505	1.131.437.883	955.221.523	268.072.865
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(15.712.852)	19.604.034.152	10.212.174.606	9.376.146.694
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	223.001.580	1.545.454.896	1.631.576.609	136.879.867
Cộng	**1.948.451.047**	**392.588.315.482**	**155.707.762.127**	**238.829.004.402**

15. Chi phí phải trả	30/9/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay	0	565.644.106
Trích trước phí phát hành thư bảo lãnh	139.533.420	846.821.706
Trích trước chi phí tiền điện	8.144.469.206	0
Các khoản trích trước khác	7.683.946.594	10.530.666.155
Cộng	**15.967.949.220**	**11.943.131.967**

16. Phải trả khác	30/9/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc	45.509.000.000	135.509.000.000
Vật tư đã nhập kho chưa ghi nhận công nợ	49.741.934.258	41.159.921.214
Phải trả chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
Nguồn kinh phí dự án tái định cư được cấp	2.803.991.000	2.803.991.000
Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	35.151.624.197	35.151.624.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.483.295.252	26.212.220.963
Cộng	**138.601.800.924**	**242.748.713.591**
b. Dài hạn		
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc	1.879.846.825.646	1.879.846.825.646
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.685.128.311	9.395.690.873
Thu tiền sử dụng đất dự án Tái định cư	66.809.800.000	66.809.800.000
Cộng	**1.954.341.753.957**	**1.956.052.316.519**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2026		Phát sinh trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	**387.635.439.817**	**671.615.590.283**	**283.980.150.466**	**283.980.150.466**
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	-	***387.635.439.817***	***671.615.590.283***	***283.980.150.466***	***283.980.150.466***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1)	-	-	149.680.820.729	196.049.315.613	46.368.494.884	46.368.494.884
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV chi nhánh Kinh Bắc (2)	-	-	66.047.047.763	66.047.047.763	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng ACB- Chi nhánh Hoàng Cầu (3)	-	-	30.374.196.707	99.654.175.654	69.279.978.947	69.279.978.947
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại thương Chi Nhánh Tây Hồ (4)	-	-	95.203.218.272	95.203.218.272	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Bắc Giang (5)	-	-	46.330.156.346	114.661.832.981	68.331.676.635	68.331.676.635
Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (6)	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
b. Vay dài hạn	**431.040.000.000**	**431.040.000.000**	**1.518.200.000**	**1.565.811.650.000**	**1.446.217.287.510**	**1.446.217.287.510**
Vay ngân hàng dài hạn	***431.040.000.000***	***431.040.000.000***	***1.518.200.000***	***1.565.811.650.000***	***1.995.333.450.000***	***1.995.333.450.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (7)	131.040.000.000	131.040.000.000	1.518.200.000	895.224.650.000	1.024.746.450.000	1.024.746.450.000
Vay dài hạn NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (8)	300.000.000.000	300.000.000.000		670.587.000.000	970.587.000.000	970.587.000.000

18. Dự phòng phải trả

	30/9/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Dự phòng theo kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2026	83.777.200.741	-
Cộng	**83.777.200.741**	-

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	**2.722.000.000.000**	**(2.090.357.568.228)**	**631.642.431.772**
Lợi nhuận 9T/2026		**988.618.262.864**	**988.618.262.864**
Số dư tại ngày 30/9/2026	**2.722.000.000.000**	**(1.101.739.305.364)**	**1.620.260.694.636**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	2.658.310.000.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	**63.690.000.000**	**63.690.000.000**
Cộng	**100%**	**2.722.000.000.000**	**2.722.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Vốn góp của chủ sở hữu	**2.722.000.000.000**	**2.722.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*2.722.000.000.000*	*2.722.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*2.722.000.000.000*	*2.722.000.000.000*

d. Cổ phiếu	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*272.200.000*	*272.200.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*272.200.000*	*272.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Bắc Giang, Thành phố Bắc Ninh (trước là phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến 2058. Diện tích khu đất thuê là 85,51811 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại	**30/9/2026**	**01/01/2026**
Ngoại tệ các loại (USD)	9.546.601,78	9.343.895,31
Cộng	**9.546.601,78**	**9.343.895,31**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	1.378.200.648.974	651.267.846.537
Cộng	**1.378.200.648.974**	**651.267.846.537**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm	1.124.018.054.417	631.279.694.672
Cộng	**1.124.018.054.417**	**631.279.694.672**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.922.850	114.719.682
Lãi, cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá, đánh giá cuối kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.387.824.932	1.076.422.017
Cộng	**2.471.747.782**	**1.191.141.699**

4. Chi phí tài chính	**Quý III năm 2026**	**Quý III năm 2025**
Lãi vay ngắn hạn	288.729.570	4.168.952.492
Lãi vay dài hạn	11.314.513.444	34.858.702.134
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.986.391.333	19.503.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	
Cộng	**14.589.634.347**	**39.047.157.626**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí sản phẩm urê	23.711.626.359	4.586.031.543
Chi phí xưởng thành phẩm	-	2.934.927.095
Chi phí vận chuyển nước NH3	-	33.222.078
Cộng	**23.711.626.359**	**7.554.180.716**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	30.172.380.743	1.475.047.143
Chi phí vật liệu quản lý	3.336.341.643	1.291.782.331
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.708.837.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.481.015.205	3.211.664.049
Thuế, phí và lệ phí		189.751.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.262.609.490	2.230.524.382
Chi phí bằng tiền khác	9.009.754.811	6.674.467.664
Cộng	**49.262.101.892**	**19.782.074.638**

6. Thu nhập khác	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Thu tiền cho thuê tài sản	30.293.703	36.054.814
Thu nhập khác	743.728.609	21.913.577
Cộng	**774.022.312**	**57.968.391**

7. Chi phí khác	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí bất thường khác	48.853.340	50.775.352.456
Cộng	**48.853.340**	**50.775.352.456**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.818.192.074	331.228.668.972
Chi phí nhân công	136.638.720.336	1.338.130.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.378.054.305	105.922.282.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.975.654.792	-
Chi phí khác bằng tiền	394.230.014.501	270.902.219.873
Cộng	**1.197.040.636.008**	**709.391.302.482**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**169.816.148.713**	**(95.921.503.481)**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Thù lao của Thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển lỗ	-	
Thu nhập chịu thuế	**169.816.148.713**	**(95.921.503.481)**
Thuế suất	20%	20%
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**33.963.229.743**	**0**

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty đã, đang làm việc với Nhà thầu EPC gói 8- Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong quý 3/2026	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng	28.738.800	-
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty có vốn đầu tư	Bán hàng	23.287.502.040	4.265.806.666
		Mua hàng	29.700.000	0
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	Bán hàng	3.084.795.100	1.234.508.256
		Nhận cổ tức		
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Mua hóa chất	8.578.872.000	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Cương vị	Khoản thu nhập	Quý III năm 2026
Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch HĐQT (đến hết 28/4/2026)	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	8.000.000
Đào Trọng Cường	Chủ tịch HĐQT (từ 29/4/2026)	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	17.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	178.998.000
Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	163.188.000
Nguyễn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	162.538.000
Nguyễn Tuyến Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	20.200.000
Hoàng Thị Linh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao BKS và thu nhập khác	20.200.000
Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS (đến hết 28/4/2026)	Thù lao BKS và thu nhập khác	5.200.000
Đặng Thị Minh Lý	Thành viên BKS	Thù lao BKS và thu nhập khác	16.600.000
Mai Thế Hạnh	Thành viên BKS (từ 29/4/2026)	Thù lao BKS và thu nhập khác	11.400.000
Lê Anh Tuấn	Kế toán trưởng	Lương và thu nhập khác	131.388.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lê Anh Tuấn	Nguyễn Văn Dũng